

Số: **696** /GPMT-STNMT-CCBVMT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 121/2003/QĐ-UB ngày 31 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về chuyển đổi mô hình tổ chức Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 736/QĐ-STNMT-VP ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân công công tác trong Ban Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 543/QĐ-STNMT-VP ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 736/QĐ-STNMT-VP ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân công công tác trong Ban Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;



Theo ý kiến của Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường Cơ sở “Siêu thị Co.op Mart Foodcosa” tại 304A Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, kiểm tra ngày 25 tháng 04 năm 2024;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 0407/CV-ĐT và Văn bản số 040724/CV-ĐT cùng ngày 04 tháng 7 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở “Siêu thị Co.op Mart Foodcosa” tại 304A Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường tại Phiếu trình số 1550/TTr-CCBVM-TĐMT ngày 11 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh, địa chỉ trụ sở chính tại 304A Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Siêu thị Co.op Mart Foodcosa” tại 304A Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Siêu thị Co.op Mart Foodcosa.

1.2. Địa điểm hoạt động: 304A Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên, mã số doanh nghiệp 0309881794 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 11 tháng 01 năm 2019.

1.4. Mã số thuế: 0309881794

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh dịch vụ siêu thị Co.op Mart Foodcosa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

– Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

– Tổng diện tích khu đất: 4.020,2 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 57012 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 05 tháng 9 năm 2016)

– Quy mô: Cơ sở có tiêu chí phân loại dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

– Các hạng mục công trình của Cơ sở: 01 khối nhà cao 05 tầng (trong đó, có 01 tầng trệt, 03 tầng lầu và 01 tầng kỹ thuật) và 02 tầng hầm; diện tích sàn xây dựng là 16.591m²; chiều cao xây dựng là 29,7m; trong đó, tầng hầm bố trí khu vực đậu xe, phòng máy lạnh trung tâm, bể xử lý nước thải, bể chứa nước ngầm, phòng kỹ thuật; tầng 1- tầng 2 bố trí khu thương mại dịch vụ, khu vệ sinh, phòng kỹ thuật, phòng máy nén, kho hàng; tầng 3 cho trung tâm tiêm chủng VNVC thuê một phần, văn phòng, kho hàng, khu vệ sinh; tầng 4 bố trí rạp chiếu phim, khu vệ sinh; tầng kỹ thuật bố trí phòng IT, phòng điều hành, kỹ thuật và các hạng mục công trình phụ trợ (theo nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép xem xét, giải quyết.

2.6. Giấy phép môi trường này được cấp cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh, kèm theo yêu cầu về bảo vệ môi trường khi xả chất thải ra môi trường, quản lý chất thải đối với hoạt động của dự án; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Chủ đầu tư thực hiện hoạt động quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh có trách nhiệm tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch có liên quan, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước; thực hiện hoàn tất thủ tục đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, pháp luật về xử lý, sắp xếp nhà, đất, tài sản,... (nếu có) đối với địa điểm hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3: Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Giấy phép môi trường chấm dứt trước thời hạn trên theo kết quả giải quyết, xử lý có liên quan của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Trường hợp Giấy phép môi trường có nội dung thay đổi, hoặc Giấy phép môi trường hết hạn, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác liên quan.

Điều 4: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân Quận Gò Vấp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND Thành phố (để báo cáo);
- UBND/Phòng TNMT quận Gò Vấp;
- UBND Phường 11, quận Gò Vấp;
- Trang thông tin điện tử của Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT. V 08

066

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thanh Mỹ

PHỤ LỤC 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số**696**./GPMT-STNMT-CCBVMT
ngày ...~~15~~... tháng ...~~7~~... năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 1: Nước thải đen (từ bồn cầu, bồn tiểu) của khu nhà vệ sinh tầng 2, 3, 4 của siêu thị;
- Nguồn số 2: Nước thải đen (từ bồn cầu, bồn tiểu) của khu nhà vệ sinh tầng 1 của siêu thị;
- Nguồn số 3: Nước thải xám (từ lavabo, thoát sàn) của nhà vệ sinh tầng 1, 2, 3, 4 của siêu thị;
- Nguồn số 4: Nước thải từ vệ sinh thùng rác sinh hoạt của siêu thị;
- Nguồn số 5: Nước thải từ việc vệ sinh tháp giải nhiệt tầng mái của siêu thị;
- Nguồn số 6: Nước thải từ khu ăn uống, nhà bếp, sơ chế thực phẩm của siêu thị.

Thành phần chất ô nhiễm trong nước thải gồm pH, BOD₅, tổng chất rắn lơ lửng, tổng chất rắn hòa tan, Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng Coliforms.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung trên đường Quang Trung, Phường 11, quận Gò Vấp.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí đầu nối xả nước thải: Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống cống thoát nước chung của Thành phố (thuộc đoạn đường Quang Trung, Phường 11, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh).

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°): X= 1.191.677; Y= 602.376.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 100 m³/ngày đêm; 4,16 m³/giờ.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: Bom cưỡng bức.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: xả liên tục (24/24 giờ).

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B (K=1), cụ thể như sau:







TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	06 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ dự án tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	100		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	20		
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải đen (từ bồn cầu, bồn tiểu) của khu nhà vệ sinh tầng 2, 3, 4 của siêu thị được thu gom theo đường ống uPVC về bể tự hoại 1 để xử lý sơ bộ. Nước thải từ bể tự hoại 1 tự chảy qua Trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 2: Nước thải đen (từ bồn cầu, bồn tiểu) của khu nhà vệ sinh tầng 1 của siêu thị được thu gom theo đường ống uPVC về bể tự hoại 2 để xử lý sơ bộ. Nước thải từ bể tự hoại 2 được bơm qua đường ống uPVC về Trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 3: Nước thải xám (từ lavabo, thoát sàn) của nhà vệ sinh tầng 1, 2, 3, 4 của siêu thị được thu gom theo đường ống uPVC về bể tách mỡ 2 để xử lý sơ

M

Thiên

bộ. Nước thải từ bể tách mỡ 2 được thu gom theo đường ống uPVC về Trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 4: Nước thải từ vệ sinh thùng rác sinh hoạt của siêu thị được thu gom bằng đường ống uPVC về bể tách mỡ 2, sau đó, nước thải được bơm về Trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 5: Nước thải từ việc vệ sinh tháp giải nhiệt tại tầng mái của siêu thị được thu gom bằng đường ống uPVC về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 6: Nước thải từ khu ăn uống, nhà bếp, sơ chế thực phẩm, quầy bar của siêu thị được thu gom bằng đường ống về bể tách mỡ 1 để xử lý sơ bộ. Nước thải từ bể tách mỡ 1 được bơm theo đường ống uPVC về Trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

Nước thải sau xử lý được thu gom qua 01 hố ga lấy mẫu và thoát bằng đường ống BTCT D300mm vào hệ thống thoát nước thải nội bộ. Sau đó, nước thải chảy về hố ga cuối trong khuôn viên cơ sở và được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung trên đường Quang Trung bằng 01 hố ga đầu nối.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → bể tách mỡ → bể điều hòa → bể sinh học thiếu khí – Anoxic → bể sinh học MBBR → bể sinh học hiếu khí Aerotank → bể lắng → bể khử trùng → nguồn tiếp nhận (đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của Thành phố trên đường Quang Trung).

- Công suất thiết kế: 100m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine, NaOH, Cơ chất (Methanol hoặc mật rỉ đường).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Lắp đặt các hướng dẫn sử dụng thiết bị, các biển cảnh báo ở các khu vực có nguy cơ mất an toàn trong khu dân cư.

- Thực hiện việc kiểm tra an toàn lao động: tập huấn an toàn lao động định kỳ cho cán bộ; định kỳ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị...

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Đầu tư dự phòng các thiết bị dễ bị hư hỏng như máy bơm (01 máy hoạt

thực

thực

động, 01 máy dự phòng), nhằm sẵn sàng thay thế kịp thời khi có sự cố xảy ra, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải luôn được vận hành liên tục.

- Đảm bảo nguồn cung cấp điện để duy trì hoạt động của các máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải.

- Khi phát hiện sự cố, ngưng hoạt động, hồi lưu toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn về bề điều hòa để tiến hành xử lý lại và nhanh chóng rà soát, xử lý sự cố.

- Lập Sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, được đào tạo tập huấn đầy đủ các nội dung vận hành hệ thống, ứng phó sự cố. Thực hiện đúng quy trình vận hành đã được ban hành.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A, Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở; đầu nối đúng quy định vào nguồn tiếp nhận nước thải (Hệ thống thoát nước chung của Thành phố trên đường Quang Trung); xây dựng hố ga đầu nối nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát.

3.4. Chủ Cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.




PHỤ LỤC 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số696.../GPMT-STNMT-CCBVMT
ngày ...15... tháng ...X... năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

1.1. Các nguồn phát sinh bụi, khí thải không có hệ thống xử lý:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 1 với công suất 800 kVA tại tầng hầm 1 của cơ sở.

- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 2 với công suất 800 kVA tại tầng hầm 2 của cơ sở.

- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ bể tự hoại tại tầng hầm 02 của cơ sở.

- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tại tầng 1 của Cơ sở.

1.2. Các nguồn phát sinh bụi, khí thải có hệ thống xử lý: không

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Siêu thị Co.op Mart FoodCosa tại số 304A đường Quang Trung, Phường 11, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Dòng số 01: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng số 01, công suất là 800 kVA, tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.198.299$; $Y = 599.517$.

- Dòng số 02: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng số 01, công suất là 800 kVA, tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.198.299$; $Y = 599.519$.

- Dòng số 03: Tương ứng với ống thoát khí của bể tự hoại. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.198.366$; $Y = 599.570$.

- Dòng số 04: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.198.366$; $Y = 599.571$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi giờ 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $2.270 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải là $125 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

thi



- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải là 125 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải là 420 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải là 1.600 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 và dòng khí thải số 02: Bụi, khí thải xả ra môi trường qua ống thoát khí thải của máy phát điện, xả gián đoạn (chỉ xả khi sử dụng máy phát điện dự phòng).

- Dòng khí thải số 3: Khí thải xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục 24/24 giờ.

- Dòng khí thải số 4: Khí thải xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

- Bụi và khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (dòng thải số 01 và số 02) chỉ xả gián đoạn trong trường hợp có sự cố mất điện, không yêu cầu có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng cho các thiết bị này phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Chất lượng khí thải, mùi (dòng thải số 03 và số 04) trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p = 1,0, K_v = 0,6), Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tuần suất quan trắc định kỳ	Tuần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	30	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/Nm ³	4,5		
3	Metyl mercaptan (CH ₃ SH)	mg/Nm ³	15		

—

Thẩm

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải sau hệ thống xả khí của máy phát điện số 1 (tầng hầm 1) được thoát lên tầng 2 của cơ sở bằng 01 ống thoát khí thải bằng thép đen cao 7 m (tính từ tầng hầm 1 lên tầng 2).

- Nguồn số 2: Khí thải sau hệ thống xả khí của máy phát điện số 2 (tầng hầm 2) được thoát lên tầng 2 của cơ sở bằng 01 ống thoát khí thải bằng thép đen cao 10 m (tính từ tầng hầm 2 lên tầng 2).

- Nguồn số 3: Khí thải từ bể tự hoại thoát lên tầng mái qua đường ống thoát khí uPVC có đường kính DN100, cao 30m so với mặt đất.

- Nguồn số 4: Khí thải từ hệ thống xử lý nước thải thoát lên tầng mái qua đường ống thoát khí uPVC có đường kính DN80 và DN150, cao 30m so với mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: không có

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đảm bảo vận hành theo đúng kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của thiết bị, kiểm tra việc rò rỉ và khắc phục, sửa chữa, thay thế đường ống nếu có hư hỏng.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống thông gió như quạt hút, ống dẫn để kịp thời thay thế nếu hư hỏng.

- Đảm bảo vận hành thường xuyên hệ thống xử lý chất thải đúng kỹ thuật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.



Thư

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 1$, $K_v = 0,6$); QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải khi thực hiện các biện pháp khắc phục.



PHỤ LỤC 3

**BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số⁶⁹⁶ /GPMT-STNMT-CCBVMT
ngày ...¹⁵ tháng ...⁷ năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn và độ rung từ máy phát điện dự phòng số 1, công suất 800 kVA;
- Nguồn số 02: Tiếng ồn và độ rung từ máy phát điện dự phòng số 2, công suất 800 kVA;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn và độ rung (từ máy bơm, máy thổi khí tại nhà điều hành) của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày đêm;
- Nguồn số 04: Tiếng ồn và độ rung từ hệ thống máy lạnh (điều hòa) trung tâm;
- Nguồn số 05: Tiếng ồn và độ rung từ hệ thống thông gió.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn và độ rung từ máy phát điện 01 công suất 800 kVA. Tọa độ: X = 1.198.298; Y = 599.520.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn và độ rung từ máy phát điện 02 công suất 800 kVA. Tọa độ: X = 1.198.298; Y = 599.520.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn và độ rung (từ máy bơm, máy thổi khí tại nhà điều hành) của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày đêm. Tọa độ: X = 1.198.294; Y = 599.542.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn và độ rung từ hệ thống máy lạnh (điều hòa) trung tâm. Tọa độ: X = 1.198.293; Y = 599.541.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn và độ rung từ hệ thống thông gió. Tọa độ X = 1.198.294; Y = 599.541.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và
 QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn,
 QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể
 như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

– Máy phát điện dự phòng đặt trong phòng kín, cách âm, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su, trang bị các bộ tiêu âm; thường xuyên kiểm tra lượng dầu bôi trơn và dầu trong máy; không để máy hoạt động quá tải; bảo dưỡng máy theo định kỳ.

– Lắp đặt đệm chống rung bằng đệm cao su cho máy thổi khí trong hệ thống xử lý nước thải đảm bảo độ cân bằng của máy móc khi hoạt động.

– Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.

– Trồng cây xanh xung quanh khu vực Cơ sở.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

– Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của Cơ sở, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

– Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của Cơ sở.




PHỤ LỤC 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số696.../GPMT-STNMT-CCBVM
ngày ... tháng ... năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	10
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	100
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	10
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị có các linh kiện điện tử	Rắn	16 01 13	15
5	Các loại động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	10
6	Các loại động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác	Lỏng	17 02 04	10
7	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	10
8	Bao bì cứng bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	18 01 02	15
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	10
10	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composite...)	Rắn	18 01 04	10



[Signature]

[Signature]

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
11	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	10
12	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Rắn	19 05 02	10
Tổng khối lượng				220

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bùn thải từ bể tự hoại	-	5
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 13	5
3	Các loại dầu mỡ thải	12 06 11	7
4	Phế liệu (thùng carton)	-	85
Tổng khối lượng			102

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	16
2	Chất thải thực phẩm	74
3	Chất thải rắn sinh hoạt khác	16
Tổng cộng		106

1.5. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công cộng: tủ, kệ, bàn ghế cũ hỏng; tủ sắt, cành cây, gốc cây, đồ sành sứ, thủy tinh vỡ... (thuộc nhóm “Chất thải rắn sinh hoạt khác”) khối lượng phát sinh khoảng 20 kg/năm




2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 12 thùng chứa 60 lít/thùng và 02 thùng 120 lít/thùng, màu vàng có nắp đậy, bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 05 m².
- Vị trí: tại tầng hầm 1.
- Thiết kế, cấu tạo của kho: phòng chứa chất thải nguy hại được bố trí có nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn chất thải ra ngoài để phòng trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ chất thải đang lưu chứa trong phòng chứa, có mái che, có cửa khóa, có biển cảnh báo; trang bị bình chữa cháy, vật liệu thấm hút để ứng phó khi có sự cố xảy ra, đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

– Riêng chất thải nguy hại từ hoạt động dịch vụ tiêm chủng được lưu chứa tại kho có diện tích 2 m² (kích thước dài x rộng = 2m x 1m). Thiết bị lưu chứa: 2 thùng chứa với dung tích 120 lít/thùng (có nắp).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 12 thùng rác có dung tích 240 lít/thùng, có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- + Khu vực lưu chứa: diện tích 10m²
- + Vị trí: tầng trệt của cơ sở.
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho lưu chứa có tường, nền bằng gạch, mái bằng tôn, có bố trí hố thu gom nước vệ sinh thùng chứa để dẫn về hệ thống xử lý nước thải.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

– Thùng carton phát sinh từ hoạt động của cơ sở được lưu chứa trong 02 thùng rác dung tích 240 lít/thùng có nắp đậy và khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 12 m² tại tầng hầm 2 của cơ sở.

– Bùn thải từ bể tự hoại sẽ được lưu chứa trong 02 bể tự hoại gồm: Bể tự hoại 1 với thể tích 86,5 m³; Bể tự hoại 2 với thể tích 14,3 m³.

me

Thư



– Bùn thải từ trạm xử lý nước thải được lưu chứa trong Bể chứa bùn với thể tích 26,9 m³.

– Dầu mỡ thải từ hoạt động của cơ sở sẽ được lưu chứa trong Bể tách mỡ với thể tích 9,2 m³.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công kênh: chất thải rắn công kênh được thu gom bằng cách tháo dỡ, thu gom, giảm kích thước, thể tích. Sau khi tháo dỡ chất thải rắn công kênh thành từng mảnh chất thải rắn nhỏ gọn sẽ được lưu chứa vào 01 thùng chứa rác sinh hoạt được phân loại là “Chất thải rắn sinh hoạt khác” trong khu lưu chứa diện tích 10 m². Các loại chất thải rắn khác được tháo dỡ thành chất thải rắn kích thước nhỏ hơn và lưu chứa trong các thùng chứa của khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở. Sau đó bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

– Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

– Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

– Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.





PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số **696** /GPMT-STNMT-CCBVM
 ngày **15** tháng **7** năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 542/QĐ-TNMT-CCBVM ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Siêu thị Co.opmart FoodCosa” tại Phường 11, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh; không còn hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định.

4. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành về an toàn lao động, quản lý hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết./

